

新 新版 编

文言文词典

D I C T I O N A R Y

全新双色版

QUANXIN SHUANGSEBAN



时代文艺出版社

SHIDAI WENYI CHUBANSHE

全面·详尽·易懂·实用

教育部 门 推 荐 优 秀 工 具 书

装帧
设计

何东琳设计工作室

JADE.HE
DESIGN STUDIO

ISBN 7-5387-1633-5



9 787538 716337 >

ISBN 7-5387-1633-5/Z·8

定价: 45.00 元

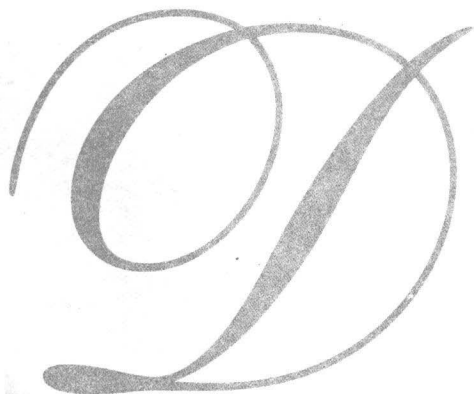


新 编 文言文词典

教育部推荐优秀学生工具书

D I C T I O N A R Y

全新双色版



时代文艺出版社
SHIDAI WENYI CHUBANSHE

图书在版编目(CIP)数据

新编文言文词典/于灿英主编. - 长春:时代文艺出版社,2002.1
ISBN 7-5387-1633-5

I.新… II.于… III.文言文-词典 IV.H109.2-61

中国版本图书馆 CIP 数据核字(2002)第 004140 号

新 编
文言文词典

主 编:于灿英
责任编辑:邢爱光
责任校对:邢爱光
装帧设计:郑 琪
出 版:时代文艺出版社
发 行:新华书店经销
印 刷:成都市海翔印务有限公司
开 本:850×1168 毫米 32 开
字 数:1000 千字
印 张:39.5
版 次:2003 年 1 月第 1 版
印 次:2003 年 1 月第 1 次印刷
印 数:1-3000 册

书 号:ISBN 7-5387-1633-5/Z·8
定 价:45.00 元

《新编文言文词典》编委会名单

主 编：于灿英

副主编：刘文华 李晓丽

编 委：宋晓梅 宿玉梅 唐庆玲
高 波 王玉红 付玉红
马美艳 纪梅芳 张彦军

出版说明

本词典正文由实词、虚词、通用假借字、古汉语语法四大部分内容组成。依次顺序如下：

一、实词

本词典的实词是由字条和词条两部分组成：

(1)字条由单字、注音、本义、引申义和例句组成。

①单字：包括单字的繁体、异体。用方括号〔 〕表示。如：讯〔訊〕（〔訊〕为该字的繁体）。

②注音：在字的右下角用汉语拼音字母注音。有两个或两个以上读音的用⊙⊙⊙分别注音表示。另行起排。多音多义字一般把现代常用的音排在前。如：横⊙héng⊙hèng

③本义：根据字的词性的不同分别解释该字的本义。每个字义后附有一个以上的出处加以说明。

④引申义：是根据本义而产生的新字义。每个引申义也附有一个以上的出处加以说明。

⑤例句：每个例句附有出处和译文。译文以直译为主。例句前用“△”标明，例句后用“()”标明出处，译文前用“——”标明。在该字和对应释文下注有指示标志点(·)。如：

△居安思危。（《左传·襄公二十一年》）

——处在平安的环境里，要想到可能出现的危险。

(2)词条

本词典对所收的词条均按如下顺序标注解解释：词组（包括部分“成语”）、注音、释义和出处。

释义中以中学文言文教材和一般文言文中出现的常用义为主，

不收僻义,释义力求简明准确。多义条目的义项排列一般是基本义、常用义在前,引申义、比喻义、假借义在后。

二、虚词

本词典对所收虚词是从所属词类、释义、例句(附有译文)加以说明。

三、通用假借字

本词典对通用假借字均按如下顺序标注解:通假字、释义、出处、例句、译义等内容加以说明。并对较难理解的释义多加几个例句。

四、语法简介

本词典对古代汉语的语法分为以下四部分内容:1、古汉语的词类;2、词类活用;3、文言句式;4、文言文常见的固定格式。

总 目 录

汉语拼音查字表	1 - 21
实词部分	1 - 918
虚词部分	919 - 1083
通用假借字部分	1084 - 1197
语法简介	1198 - 1232

汉语拼音查字表

(字右边的数字为本词典正文页码)

实 词

A		ào		bǎo		bǐ		bǐng	
āi		奥 10	B	保 23		鄙 40		秉 54	
埃 1		bá		bào		bì		bìng	
哀 1		拔 12		报 25		毕 42		病 54	
āi		跋 13		抱 26		蔽 43		并 55	
捱 2		bǎ		暴 27		蔽 43		bó	
藹 2		把 13		bēi		辟 43		薄 56	
ài		bà		卑 28		壁 44		博 57	
隘 2		罢 14		悲 29		必 45		帛 58	
碍 3		bái		běi		biān		伯 58	
爱 3		白 16		北 30		边 46		bū	
ān		bài		bèi		biǎn		哺 59	
安 4		败 17		被 31		贬 46		bǔ	
àn		拜 18		备 32		biàn		卜 60	
岸 6		bàn		倍 33		便 47		bù	
按 6		伴 19		辈 34		变 48		布 60	
案 7		办 20		悖 34		辨 49		部 61	
暗 8		bāng		bēn		biǎo		步 62	
黯 9		邦 21		奔 35		表 50		怖 63	
áng		bàng		běn		bié		C	
昂 9		谤 21		本 36		别 51		cái	
áo		bāo		bēng		bīn		裁 65	
麀 10		包 22		崩 37		宾 52		财 65	
				bǐ		bīng		才 66	
				比 38		兵 53		材 66	

cǎi	采	67	chàng	唱	85	chǐ	耻	109	chūn	春	126	殆	143
cān				畅	86		齿	110	cí			担	143
参	68			怅	87	chǐ	侈	110	cí	辞	127	dàn	
参	69		chāo			chì			cì	祠	128	旦	144
cán			超	87		chōng	敕	111	cì			啖	145
残	69		cháo				冲	112	cì	刺	129	dāng	
cāng			朝	88		chōng			cì	次	129	当	146
仓	71		chē			chōng	宠	112	cì	赐	130	dǎng	
cáng			车	90		chóu			cōng			党	148
藏	71		chè			chóu	筹	114	cōng	聪	132	dǎo	
cāo			彻	90			仇	115	cóng			导	148
操	72		chēn				畴	116	cóng	从	133	蹈	149
cáo			瞋	91		chǒu			cú			dào	
曹	73		chén			chǒu	丑	116	cú	徂	134	盗	150
cè			臣	92		chòu			cù			道	151
测	74		陈	93		chòu	臭	117	cù	蹙	134	dé	
策	75		沉	94		chū			cù	促	135	得	153
céng			尘	95		chū	出	117	cùn			德	154
层	76		辰	96		chú			cùn	窜	136	dēng	
曾	76		chēng			chú			cūi			登	154
chā			称	97		chú	刍	119	cūi	摧	136	děng	
差	76		chéng			chú	除	119	cūi	催	137	等	156
chá			成	98		chǔ			cún			dí	
察	77		城	100		chǔ	楚	120	cún	存	137	敌	156
chán			诚	101		chuān	处	121	cuo			dì	
谗	78		乘	102		chuān			cuo	错	138	地	158
chǎn			惩	104		chuán	穿	123	D			弟	159
产	79		承	104		chuán			dá			第	159
谄	80		chí			chuàng	传	124	dá	达	140	颠	160
cháng			持	105		chuàng	枪	125	dà			diǎn	
常	81		池	106		chuí			dà	大	141	典	161
长	82		弛	106		chuí	垂	125	dài			diàn	
尝	84		驰	107					dài	戴	142	殿	162
偿	85												

奠 diào 162	E	fei 219	复 219	gòng
雕 diào 163	é 182	非 198	负 220	共 239
吊 diào 163	俄 è 182	匪 199	赋 222	gòu 240
丁 dīng 164	恶 è 183	费 200	傅 222	购 240
订 dìng 165	饿 183	废 201	覆 223	gū 240
订 dìng 165	耳 ěr 183	分 fēn 201	G	孤 241
订 dìng 165	耳 184	分 fēn 201	gai 225	鼓 241
动 dòng 167	迹 184	坟 fén 203	盖 gān 225	gù 242
斗 dòu 168	貳 èr 185	焚 204	干 225	故 243
豆 dòu 169	F	愤 fèn 204	甘 226	固 244
斗 dòu 169	fā 186	奋 205	敢 gǎn 227	guǎ 245
都 dū 170	发 fá 188	封 fēng 206	纲 gāng 228	寡 245
读 dú 171	伐 fā 189	风 fēng 208	gāo 229	guài 246
独 dú 171	法 fǎ 189	讽 fěng 209	高 230	guān 247
度 dù 172	藩 fān 190	讽 fěng 209	膏 230	冠 248
渡 dù 173	藩 fān 191	奉 fèng 210	告 gào 230	官 249
端 duān 174	烦 fán 191	夫 fū 211	gē 231	观 250
端 duān 174	反 fǎn 191	肤 fū 212	革 232	guǎn 251
短 duǎn 175	泛 fàn 193	伏 fú 212	阁 gē 232	管 251
断 duàn 177	饭 fàn 194	服 fú 214	gēng 233	贯 guǎng 254
断 duàn 177	fāng 194	福 fú 215	更 234	广 guǎng 254
对 duì 178	方 194	抚 fǔ 216	gōng 235	guī 254
对 duì 178	芳 195	抚 fǔ 217	功 235	规 255
顿 dùn 178	访 fǎng 196	斧 fǔ 218	攻 236	诡 257
多 duō 180	fàng 197	父 fù 218	公 238	晷 258
			躬 239	guō 258
			宫 239	郭 258

guó	héng	huáng	籍	321	jiàn
国 259	横 277	皇 298	藉 322	见 347	
guǒ	衡 278	huī	jǐ	贱 348	
果 260	hóng	麾 299	给 323	谏 349	
guò	红 279	挥 300	jì	渐 350	
过 261	鸿 280	huí	计 323	jiāng	
H	hóu	回 300	寄 324	将 350	
hái	侯 281	huǐ	冀 325	jiǎng	
孩 263	hòu	毁 301	际 326	讲 351	
hǎi	候 281	huì	济 327	jiàng	
海 263	后 282	会 303	悸 328	降 352	
hài	厚 284	会 304	季 328	jiāo	
害 264	hū	贿 304	季 329	交 354	
骇 265	忽 285	晦 305	稷 330	郊 355	
hán	hú	hūn	jiā	骄 356	
含 265	胡 286	昏 306	加 330	jiǎo	
hán	hù	huò	嘉 331	矫 357	
寒 267	户 288	货 307	家 332	jiào	
函 268	huá	获 308	jiǎ	教 359	
hàn	华 289	J	甲 333	jiē	
汉 268	huà	jī	假 335	接 360	
háo	画 289	肌 310	贾 336	揭 361	
豪 269	化 290	积 310	jià	jié	
号 270	huái	几 311	稼 337	结 362	
hǎo	怀 291	机 312	驾 337	竭 363	
好 271	huài	击 313	嫁 338	节 364	
hé	坏 292	羈 314	jiān	jiě	
河 273	huán	jí	奸 339	解 366	
何 273	还 293	及 315	兼 340	jiè	
和 273	环 293	即 316	间 341	戒 367	
合 274	huàn	疾 317	坚 343	界 368	
hè	宦 295	极 318	监 344	jīn	
褐 275	患 295	集 319	jiǎn	今 369	
hèn	huāng	急 320	简 346	斤 370	
恨 276	荒 297			矜 370	

金 371	决 394	kòu 414	累 432	列 455
jīn 371	绝 395	叩 414	lèi 432	lín 456
谨 371	诀 397	kū 416	类 434	临 457
jìn 373	爵 398	kǔ 417	类 435	lǐn 458
进 374	jūn 398	苦 417	lěng 435	廪 458
尽 374	君 399	kuài 418	冷 435	líng 458
jīng 375	军 400	快 418	lí 436	凌 459
精 377	钧 400	快 419	离 436	陵 459
经 378	jùn 400	kuān 419	lǐ 437	零 459
惊 379	峻 400	宽 419	礼 437	灵 460
旌 379	K	kuàng 421	里 438	lìng 460
jǐng 381	kāi 403	旷 421	理 439	令 460
景 381	开 403	kuī 422	lì 441	liú 462
jìng 382	kǎi 404	窥 422	立 442	留 462
竟 383	慨 404	kuì 423	利 443	lóng 463
径 383	kān 405	愧 423	厉 444	隆 463
敬 383	堪 405	kūn 424	lián 446	lǒng 464
jiǔ 384	kàng 405	昆 424	怜 446	陇 464
久 384	抗 405	L	廉 447	lòu 464
jiù 385	kǎo 407	lái 426	liǎn 447	陋 464
就 386	考 407	来 426	敛 447	lǚ 465
咎 387	kē 408	lài 426	liàn 449	虏 465
旧 387	苛 408	赉 426	liáng 449	lù 466
jū 388	柯 408	赖 427	良 449	赂 466
居 388	kè 409	láng 427	liàng 451	路 467
jǔ 389	克 409	郎 427	量 451	戮 468
举 389	刻 410	láo 428	liáo 452	lǚ 469
jù 391	kōng 411	劳 429	聊 452	旅 469
据 392	空 411	lè 430	liǎo 453	履 470
具 393	kǒng 413	乐 430	liè 454	luàn 472
俱 393	孔 413	léi 431	烈 454	乱 472
遽 393	恐 413	羸 431		lüè 473
屦 393	kòng 414			略 473
jué 394	控 414			
觉 394				

lún	冕 489	nán	P	戚 539
论 474	miàn	男 506	pái	奇 qí 540
luò	面 489	难 507	排 521	奇 541
落 475	miào	náng	pàn	qǐ 542
M	庙 490	囊 508	判 522	启 543
mǎn	miè	náo	畔 523	绮 543
满 478	灭 491	挠 509	páng	qì 543
màn	míng	nè	庞 523	泣 543
漫 479	冥 492	讷 510	páo	契 544
慢慢 479	冥 494	něi	庖 524	弃 544
蔓 480	明 494	馁 510	pī	qiān 546
máng	mìng	néng	披 525	迁 547
氓 480	命 495	能 511	pí	牵 547
máo	mò	nì	鞞 527	qián 548
鹿 480	莫 496	逆 512	pián	潜 548
mào	陌 497	nián	骈 527	黔 548
冒 480	没 497	年 513	piāo	qiǎn 549
měi	默 498	niǎn	漂 527	遣 549
美 482	móu	辇 514	pín	qiáng 550
mèi	谋 499	niè	贫 528	强 550
寐 483	mǔ	蹶 515	píng	qiǎng 551
mén	亩 500	níng	平 529	抢 551
门 483	mù	宁 515	屏 531	qiāo 552
méng	慕 500	nù	pò	悄 553
蒙 485	目 502	怒 516	迫 532	窃 qiè 553
měng	木 503	nǚ	破 533	妾 554
猛 485	沐 504	女 517	pū	qīn 554
mí	穆 504	nuò	仆 535	侵 554
糜 486	N	诺 518	pǔ	亲 556
弥 486	ná	O	圃 536	qín 557
mǐ	拿 505	ǒu	浦 537	禽 558
靡 487	nà	偶 520	Q	
miǎn	纳 505		qī	
眇 488			期 538	

qīng	R	S	shàng	shí
轻 559	rán	sà	上 618	时 646
青 561	然 584	飒 603	尚 619	识 648
倾 562	ràng	sài	shǎo	实 649
qǐng	让 584	塞 603	少 621	食 650
顷 564	ráo	sān	shè	shǐ
请 565	饶 586	三 604	舍 623	矢 651
qìng	rén	sàng	涉 625	使 652
罄 566	仁 586	丧 605	设 627	shì
qióng	rěn	sāo	社 627	市 653
穷 566	忍 587	骚 606	shēn	视 654
qiū	rèn	sè	身 628	示 655
丘 568	刃 588	色 607	shén	士 655
秋 569	刃 589	瑟 608	神 629	仕 657
qū	任 589	穉 608	shěn	事 658
曲 570	rì	sēn	审 631	逝 659
区 572	日 591	森 608	shèn	势 659
驱 573	róng	sēng	甚 632	适 661
屈 573	容 592	僧 609	shēng	弑 662
趋 574	戎 594	shā	生 632	弑 662
qǔ	荣 594	杀 610	声 634	式 663
取 575	rú	shà	shéng	是 663
qù	如 595	厦 612	绳 635	是 664
去 577	rǔ	shān	shěng	释 664
趣 578	汝 597	芟 612	省 636	shōu
quán	乳 597	shàn	省 638	收 665
权 579	辱 597	善 613	shèng	shǒu
quàn	rù	shāng	圣 639	守 667
劝 580	人 598	伤 614	胜 640	shòu
quē	锐 600	殇 615	盛 642	受 668
阙 581	ruì	商 616	shī	寿 669
què	若 601	shǎng	失 643	售 670
却 582		赏 616	师 644	shū
qún			诗 645	殊 670
群 582			施 645	淑 671

叔 672	驷 691	tì	wàn	X
疏 672	寺 692	涕 706	万 726	xī
书 673	sòng	tián	wáng	息 744
输 674	送 692	田 707	亡 726	悉 745
shú	sù	tiáo	王 728	xí
孰 675	素 693	调 707	wǎng	习 745
shǔ	溯 694	tīng	枉 729	xǐ
属 676	速 694	听 709	往 730	徙 746
shù	夙 695	tōng	wàng	xì
数 677	suī	通 710	望 731	隙 747
戊 678	遂 696	tóng	wēi	戏 747
庶 679	suì	同 711	危 732	xià
恕 680	岁 696	童 712	威 733	夏 747
术 680	sǔn	tóu	微 734	xiān
树 681	损 697	tú	wéi	先 748
竖 682	suǒ	徒 715	为 735	xián
束 682	索 698	tuì	违 736	贤 749
shuāi	T	tūn	wěi	xiàn
衰 683	tà	退 716	委 737	限 750
shuài	闷 700	tūn	wèi	xiāng
率 684	tái	吞 717	谓 738	相 751
shuāng	台 700	tuō	wén	乡 752
霜 685	tán	托 718	文 738	xiáng
shùn	谈 701	脱 719	闻 739	详 752
顺 686	tāng	W	wēng	xiǎng
shuō	汤 702	wài	翁 741	响 753
说 687	tāng	外 721	wò	xiàng
shuò	塘 703	wán	沃 741	向 754
朔 688	táo	完 722	wū	项 754
sī	逃 703	玩 723	诬 742	xiǎo
斯 689	tè	顽 724	wú	晓 754
思 689	特 704	wǎn	误 742	xiào
sì	tǐ	婉 724		效 755
伺 691	体 705	晚 725		肖 756
嗣 691				

xié	xún	佯	784	益	809	虞	832
挟 756	寻 769	yǎng		意 810		余 832	
邪 756	xùn	仰 785		yīn		逾 834	
xiě	讯 770	养 786		因 811		yǔ	
写 757	Y	yāo		阴 812		与 835	
xiè	yá	要 787		yīn		宇 836	
谢 757	涯 771	yǎo		引 814		圉 837	
xìn	雅 772	杳 788		yìn		语 837	
信 758	yà	yě		印 815		yù	
xíng	亚 773	野 788		yīng		欲 838	
行 760	yān	yè		应 815		愈 839	
xìng	殷 773	业 790		英 816		遇 839	
幸 761	淹 774	谒 791		yíng		鸷 840	
xiōng	yán	yī		赢 818		御 840	
兄 762	严 775	一 791		营 818		狱 842	
xiū	延 776	衣 793		yōng		郁 843	
休 763	言 777	依 795		拥 819		yuán	
修 764	妍 778	揖 796		庸 820		援 843	
xiù	岩 778	yí		yòng		元 844	
秀 765	沿 778	夷 796		用 822		缘 845	
xū	颜 778	宜 797		yōu		yuàn	
须 765	yǎn	移 798		幽 823		怨 847	
胥 766	奄 779	遗 799		yóu		yuē	
xú	掩 780	疑 800		游 825		曰 848	
徐 766	yàn	yǐ		犹 827		约 849	
xǔ	厌 780	已 801		由 827		yuè	
许 766	艳 781	以 802		yǒu		岳 850	
xuān	宴 782	yì		有 828		yùn	
宣 767	验 783	义 803		牖 829		韵 850	
轩 767	yāng	艺 804		yòu		Z	
xuán	央 783	异 805		右 829		zá	
旋 768	yáng	邑 806		yū		杂 852	
xué	扬 783	役 807		迂 831		zài	
学 768	阳 784	易 808		yú		再 853	
		诣 809		隅 831			